

Phụ lục 2
NGUYÊN TẮC VÀ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI BIỂU THUẾ AHKFTA TỪ
AHTN 2017 sang AHTN 2022
(Kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022
của Chính phủ)

I. Nguyên tắc chuyển đổi biểu thuế

1. Căn cứ pháp lý và cơ sở chuyển đổi kỹ thuật.

Việc chuyển đổi biểu cam kết được thực hiện trên cơ sở sau:

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2022 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022;
- Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 28/12/2016 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017;
- Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Bảng tương quan 2 chiều AHTN 2022 và AHTN 2017 đã được các nước ASEAN thống nhất;
- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Phương pháp/Nguyên tắc chung chuyển đổi biểu thuế cụ thể như sau:

- *Trường hợp 1 (Giữ nguyên dòng hàng hoặc tách dòng):*

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) giống với dòng hàng cũ (AHTN 2012) về mã số, phạm vi mặt hàng hoặc tách ra từ một dòng hàng AHTN 2012: Áp dụng nguyên tắc 1 là lấy cam kết quan theo dòng hàng AHTN 2012 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế. Rà soát áp dụng theo cam kết gốc của các Hiệp định từ thời điểm gia nhập (dựa trên AHTN 2007 hoặc AHTN 2002) đối với những nhóm hàng nhạy cảm, có kim ngạch nhập khẩu lớn để đảm bảo tối đa lợi ích và quyền lợi bảo lưu cam kết thuế quan của Việt Nam.

- *Trường hợp 2 (Gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2012 giống nhau):*

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) được gộp từ các dòng hàng cũ (AHTN 2012) có cam kết thuế quan giống nhau: Áp dụng nguyên tắc 2 là lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2012.

- *Trường hợp 3 (Gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2012 khác nhau):*

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) được gộp từ các dòng hàng cũ (AHTN 2012) có cam kết thuế quan khác nhau thì áp dụng các nguyên tắc sau đây:

+ *Nguyên tắc 3.1:* Tách dòng hàng mới và giữ nguyên cam kết thuế ban đầu trước khi chuyển đổi trong trường hợp dòng thuế bị gộp có mức thuế suất chênh

lệch lớn và có kim ngạch lớn, tác động đến sản xuất trong nước và số thu ngân sách nhà nước;

+ *Nguyên tắc 3.2*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp nhất của các dòng hàng theo AHTN 2012 cho dòng hàng theo AHTN 2017;

+ *Nguyên tắc 3.3*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất theo dòng hàng theo AHTN 2012 chiếm tỷ trọng thương mại lớn (theo kim ngạch nhập khẩu trong FTA và kim ngạch nhập khẩu từ thế giới);

+ *Nguyên tắc 3.4*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất bình quân gia quyền theo kim ngạch thương mại của các dòng hàng theo AHTN 2012;

+ *Nguyên tắc 3.5*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất trung bình của các dòng hàng theo AHTN 2012 trong trường hợp không xác định được phân bổ thương mại chính xác.

II. Kết quả chuyển đổi biểu thuế AHKFTA

□ Chương 3

1. Mã hàng 0306.14.91 có mô tả *Cua bơi (cua thuộc họ Portunidae) - dạng đông lạnh, không hun khói*

2. Mã hàng 0306.14.92 có mô tả *Cua hoàng đế (thuộc họ Lithodidae) - dạng đông lạnh, không hun khói*

3. Mã hàng 0306.14.93 có mô tả *Cua tuyết (thuộc họ Origoniidae) - dạng đông lạnh, không hun khói*

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0306.14.10 có mô tả *Cua, gẹ vỏ mềm - dạng đông lạnh* và 0306.14.90 có mô tả *Loại khác (được hiểu là Cua, gẹ loại khác - dạng đông lạnh)*.

- Về hiện trạng thuế: Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA là 2% (mã hàng 0306.14.10) và 0% (mã hàng 0306.14.90).

- Phương án xử lý:

Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số theo mô tả sau:

----- Cua vỏ mềm (tương quan với mã 0306.14.10)

----- Loại khác (tương quan với mã 0306.14.90)

4. Mã hàng 0306.14.99 (AHTN 2022) có mô tả *Loại khác (được hiểu là Cua, gẹ loại khác, dạng đông lạnh, không hun khói)*

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0306.14.10 có mô tả *Cua, gẹ vỏ mềm - dạng đông lạnh* và 0306.14.90 có mô tả *Loại khác (được hiểu là Cua, gẹ loại khác - dạng đông lạnh)*.

- Về hiện trạng thuế: Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA là 2% (mã hàng 0306.14.10) và 0% (mã hàng 0306.14.90).

- Phương án xử lý:

Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế cụ thể như sau:

0306.14.99 - - - - Loại khác:

0306.14.99.10 - - - - - Cua, gẹ vò mềm (tương quan với mã 0306.14.10)

0306.14.99.90 - - - - - Loại khác (tương quan với mã 0306.14.90)

5. Mã hàng 0307.21.10 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng sống

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.21.10 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng sống và 0307.91.10 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng sống.

- Về hiện trạng thuế: Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA (11% và 8%)

- Phương án xử lý:

Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.21.10 - - - Sống:

0307.21.10.10 - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.21.10)

0307.21.10.90 - - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.91.10)

6. Mã hàng 0307.22.00 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng đông lạnh

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.22.00 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng đông lạnh và 0307.92.00 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng tươi hoặc ướp lạnh.

- Về hiện trạng thuế: Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA (2% và 0%).

- Phương án xử lý:

Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.22.00 - - Đông lạnh:

0307.22.00.10 - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.22.00)

0307.22.00.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.92.00)

7. Mã hàng 0307.29.30 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng khô, muối hoặc ngâm nước muối

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.29.30 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng khô, muối hoặc ngâm nước muối và 0307.99.30 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng khô, muối hoặc ngâm nước muối.

- Về hiện trạng thuế: Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA:

Mã hàng	AHKFTA
0307.29.30	0%
0307.99.30	6%

- Phương án xử lý:

Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.29.30 - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:

0307.29.30.10 - - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.29.30)

0307.29.30.90 - - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.99.30)

8. Mã hàng 0307.29.40 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng hun khói

- Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.29.40 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng hun khói và 0307.99.40 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng hun khói.

- Về hiện trạng thuế: Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA:

Mã hàng	AHKFTA
0307.29.40	0%
0307.99.40	6%

- Phương án xử lý:

Tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.29.40 - - - Hun khói:

0307.29.40.10 - - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.29.40)

0307.29.40.90 - - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.99.40)

9. Mã hàng 0307.49.31 có mô tả là Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp.*, *Loligo spp.*, *Nototodarus spp.*, *Sepioteuthis spp.*) - để hun khói

- Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

- Tại AHKFTA mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.10 (Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp.*, *Loligo spp.*, *Nototodarus spp.*, *Sepioteuthis spp.*)).

- Phương án xử lý: Lấy tương quan với mã hàng 0307.49.30.10 tại AHKFTA.

10. Mã hàng 0307.49.39 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (Được hiểu là Mực nang và mực ống – để hun khói trừ Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp.*, *Loligo spp.*, *Nototodarus spp.*, *Sepioteuthis spp.*))

- Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

- Tại AHKFTA mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.90 (Mực nang và mực ống hun khói – loại khác).

- Phương án xử lý: Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.90 tại AHKFTA.

□ Chương 12

11. Mã hàng 1211.20.10 (AHTN2022) có mô tả là Rễ cây nhân sâm loại tươi hoặc khô.

12. Mã hàng 1211.20.90 (AHTN2022) có mô tả là rễ cây nhân sâm loại khác

- Hai mã này được tách từ mã 1211.20.00 có mô tả là Rễ cây nhân sâm. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành 02 mã 10 số là:

1211.20.00 - Rễ cây nhân sâm

1211.20.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô

1211.20.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/ Loại khác

- Theo đó, mã hàng 1211.20.10 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.10 và mã hàng 1211.20.90 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

13. Mã 1211.40.00 có mô tả là Thân cây anh túc.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số tuy nhiên hiện thuế suất đều đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

14. Mã 1211.50.00 (AHTN2022) có mô tả là Cây ma hoàng

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số tuy nhiên hiện thuế suất đều đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

15. Mã 1211.60.00 (AHTN2022) có mô tả là Vỏ anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)

- Được gộp từ 2 mã AHTN2017 là mã 1211.90.16 có mô tả là loại khác, đã cắt nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.19 có mô tả là loại khác.

- Tại AHKFTA, Các mã 1211.90.16 và 1211.90.19 đều được tách thành 2 mã là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Hiện có sự đồng nhất về thuế suất tại mã 1211.90.16.90 và 1211.90.19.90

- Phương án xử lý:

Tách thành 3 dòng thuế có sự chênh lệch thuế suất, cụ thể như sau:

1211.60.00 - Vỏ anh đào Châu Phi (*Prunus africana*):

1211.60.00.10 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh (tương quan với mã 1211.90.16.90)

1211.60.00.20 - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột (tương quan với mã 1211.90.16.10)

1211.60.00.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1211.90.19.10)

16. 1211.90.11 có mô tả *Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*

17. 1211.90.12 có mô tả *Cây gai dầu, ở dạng khác*

18. 1211.90.13 có mô tả *Rễ cây ba gác hoa đỏ*

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại AHKFTA các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có chênh lệch thuế suất.

19. 1211.90.15 có mô tả *Rễ cây cam thảo*

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại AHKFTA, các mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.15 - - - Rễ cây cam thảo:

1211.90.15.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột

1211.90.15.20 - - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác

1211.90.15.30 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có chênh lệch thuế suất.

20. Mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.17 có mô tả là *Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*

21. Mã 1211.90.18 có mô tả là *Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*

- Hai mã này được tách từ mã 1211.90.16 có mô tả là *Rễ cây nhân sâm*. Mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.90.16 - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.16.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.16.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

- Theo đó, mã hàng 1211.90.17 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.90.16.10 và mã hàng 1211.90.18 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.90.16.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

22. 1211.90.19 có mô tả là *Loại khác*

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và mô tả so với AHTN 2017.

- Tại AHKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.19 - - - Loại khác:

1211.90.19.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.19.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có chênh lệch thuế suất.

23. 1211.90.91 có mô tả là *Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*

24. 1211.90.92 có mô tả là *Cây kim cúc, ở dạng khác*

25. 1211.90.94 có mô tả là *Mảnh gỗ đàn hương*

26. 1211.90.95 có mô tả là *Mảnh gỗ trầm hương*

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại AHKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có chênh lệch thuế suất.

27. 1211.90.97 có mô tả là *Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)*

- Tại AHKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.97 - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):

1211.90.97.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.97.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/Loại khác

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có chênh lệch thuế suất.

28. 1211.90.98 có mô tả là *Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột*

29. 1211.90.99 có mô tả là *Loại khác*

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại AHKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có chênh lệch thuế suất.

□ Chương 16

30. Mã 1601.00.10 (AHTN 2022) có mô tả là *Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)*

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1601.00.10: - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần Mã 2106.90.99: loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: AHKFTA (Mã 1601.00.10 là 22%, Mã 2106.90.99 là 15%).

- Phương án xử lý:

Tách dòng 10 số:

1601.00.10 - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ và loại khác

1601.00.10.10 - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.10.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.10)

31. Mã 1601.00.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 là 1601.00.90 có mô tả loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: AHKFTA (Mã 1601.00.90 là 22%, Mã 2106.90.99 là 15%).

- Phương án xử lý:

Tách dòng 10 số:

1601.00.90 - Loại khác

1601.00.90.10 - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.90.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.90)

32. Mã 1602.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ: (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác).

- Được gộp từ 2 mã là 1602.10.10 có mô tả là Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: AHKFTA (Mã 1602.10.10 không cam kết, Mã 2106.90.99 là 15%).

- Phương án xử lý:

Tách dòng 10 số

1602.10.10 - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:

1602.10.10.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.10.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.10)

33. Mã 1602.10.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1602.10.90 có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: AHKFTA (Mã 1602.10.90 là không cam kết Mã 2106.90.99 là 15%)

- Phương án xử lý:

Tách dòng 10 số

- 1602.10.90 - - Loại khác:
 1602.10.90.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)
 1602.10.90.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.90)

Chương 30

34. Mã 3004.60.90 có mô tả là *Loại khác (Thuốc chứa chất chống sốt rét thuộc nhóm 30.04, nhưng không chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, artesunate hoặc chloroquine)*

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành 2 dòng 10 số nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

Chương 37

35. Mã 3705.00.30 có mô tả là *tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, dùng cho in offset.*

36. Mã hàng 3705.00.90 có mô tả là *loại khác của tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, ngoài loại dùng cho chụp X quang, vi phim và dùng cho in offset.*

- Mỗi mã hàng 3705.00.30 và 3705.00.90 tương quan với một phần của mã 3705.00.90 theo AHTN 2017. Mã 3705.00.90 theo AHTN 2017 là loại khác của tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, ngoài loại dùng cho chụp X quang và vi phim. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành 02 mã 10 số là:

3705.00.90.10: - - Dùng cho in offset

3705.00.90.90: - - Loại khác

Do vậy, mã hàng 3705.00.30 và 3705.00.90 theo AHTN 2022 tương quan 1-1 lần lượt với mã 3705.00.90.10 và 3705.00.90.90 theo AHTN 2017

- Phương án xử lý: Mã hàng 3705.00.30 theo AHTN 2022 lấy cam kết theo mã 3705.00.90.10 theo AHTN 2017 và 3705.00.90 theo AHTN 2022 lấy cam kết theo mã 3705.00.90.90.

□ Chương 38

37. Mã 3808.59.11 có mô tả là *Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.*

- Được gộp từ một phần mã 3808.59.10 (Thuốc trừ côn trùng, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g) và mã 3808.91.30 (Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38).

Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số, tuy nhiên, căn cứ mô tả, mã 3808.59.11 được xác định là chỉ tương quan với mã 3808.59.10.20 có mô tả là Hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt.

38. Mã 3808.59.19 có mô tả là Thuốc trừ côn trùng loại khác ngoài dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

- Được gộp từ là một phần mã 3808.59.10 và mã 3808.91.90: Thuốc trừ côn trùng loại khác. Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số tại AHKFTA. Thuế suất của tất cả các dòng tại AHKFTA đều về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

39. Mã 3808.59.21 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ nấm dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g

- Giữ nguyên mô tả và mã số, thu hẹp phạm vi so với mặt hàng này tại AHTN 2017.

- Tại AHKFTA được tách thành 2 dòng 10 số có sự chênh lệch thuế suất là (không cam kết – 0% và 2% - 0%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại AHKFTA.

40. Mã 3808.61.40 có mô tả là loại khác, dạng lỏng, ngoài hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành dòng 10 số nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

41. Mã 3808.61.90 có mô tả là loại khác ngoài hương vòng chống muỗi, tẩm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, dạng lỏng, và có chức năng khử mùi của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Tại AHKFTA mã hàng này được tách thành dòng 10 số nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

42. Mã 3808.62.10 có mô tả là Bột dùng làm hương vòng chống muỗi đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5kg thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Được tách thành 2 dòng 10 số theo AHKFTA tuy nhiên thuế suất đã đồng nhất về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

43. Mã Mã 3808.62.50 có mô tả là loại khác, dạng lỏng, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi, hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5kg thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Được tách thành 2 dòng 10 số tại AHKFTA nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

44. Mã 3808.62.90 có mô tả là loại khác, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi, hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, và dạng lỏng của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Được tách dòng 10 số tại AHKFTA nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

45. Mã 3808.69.10 có mô tả là bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Được tách thành 2 dòng 10 số tại AHKFTA nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

46. Mã 3808.69.90 có mô tả là loại khác, với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017. Được tách thành 2 dòng 10 số tại AHKFTA nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

47. Mã 3808.92.19 có mô tả là Thuốc trừ nấm dạng bình xịt có hàm lượng validamycin trên 3% tính theo trọng lượng tịnh, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38.

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là một phần Mã 3808.59.21: Thuốc trừ nấm dạng bình xịt và Mã 3808.92.19. Trong đó, Mã 3808.59.21 được tách thành hai dòng 10 số tại AHKFTA nhưng thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

48. Mã 3909.31.10 có mô tả là Loại dùng để đúc

49. Mã 3909.31.90 có mô tả Loại khác

- Hai mã hàng này được tách từ mã 3909.31.00 có mô tả Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI).

- Tại AHKFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số là 3909.31.00.10 có mô tả là Hợp chất dùng để đúc và 3909.31.00.90 có mô tả là Loại khác. Theo đó, mã hàng 3909.31.10 chỉ tương quan với 3909.31.00.10 và mã hàng 3909.31.90 chỉ tương quan với 3909.31.00.90.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng theo dòng 10 số tại AHKFTA.

50. Mã 3916.90.11 có mô tả là Từ polypropylen

51. Mã 3916.90.12 có mô tả là Từ polystyrene

52. Mã 3916.90.19 có mô tả là Loại khác

53. Mã 3916.90.30 có mô tả là Từ cellulose tái sinh; từ cellulose nitrate, cellulose acetate và các este cellulose, ete cellulose và các dẫn xuất hóa học khác của cellulose, đã hóa dẻo

- Các mã này được tách từ mã 3916.90.70 có mô tả là Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo.

- Mã hàng này hiện được tách thành 2 dòng 10 số tại AHKFTA tuy nhiên thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

54. Mã 3916.90.21 có mô tả là Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino

55. Mã 3916.90.22 có mô tả là Từ các polyamide

56. Mã 3916.90.29 có mô tả là Loại khác

- Các mã này được tách từ mã 3916.90.80 có mô tả là Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp.

- Mã hàng này hiện được tách thành 2 dòng 10 số tại AHKFTA tuy nhiên thuế suất đã về 0%.

- Phương án xử lý: Gộp dòng lấy thuế suất 0%.

□ Chương 40

57. Mã hàng 4011.70.00 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành các dòng 10 số có chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại AHK do có sự chênh lệch thuế suất. Cụ thể như sau:

AHTN 2022	Mô tả	Tương quan
-----------	-------	------------

4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	
	- - Loại có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	- 4011.70.00.10
4011.70.00.19	- - - Loại khác	- 4011.70.00.20
	- - Loại khác:	
4011.70.00.91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	- 4011.70.00.10
4011.70.00.99	- - - Loại khác	- 4011.70.00.90

58. Mã hàng 4011.80.11 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành các dòng 10 số có chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại AHKFTA do có sự chênh lệch thuế suất. Cụ thể như sau:

AHTN 2022	Mô tả	Tương quan
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	
4011.80.11.10	- - - - Loại có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công	4011.80.11.90

	ng nghiệp khác	
4011.80.11.20	----- Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự	4011.80.11.90
4011.80.11.90	----- Loại khác	4011.80.11.10

59. Mã hàng 4011.80.31 có mô tả là Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại các FTA tuy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự, 4011.80.21.20 và Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30. Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng tại AHKFTA, cụ thể:

4031.80.31 ----- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:

4011.80.31.10 ----- Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.31.20 ----- Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.20)

60. Mã hàng 4011.80.39 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng tại AHKFTA do ảnh hưởng thuế suất, cụ thể:

4031.80.39 ----- Loại khác:

4011.80.39.10 ----- Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.39.20 ----- Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.90)

61. Mã hàng 4011.90.10 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho xe thuộc Chương 87

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 các dòng 10 số tại AHKFTA có mô tả là:

4011.90.10 ----- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87

4011.90.10.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự

4011.90.10.90 - - - Loại khác

- Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Bảo lưu việc tách dòng 10 số tại AHKFTA do chênh lệch thuế suất.

62. Mã hàng 4011.90.20 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách thành 2 các dòng 10 số tại AHKFTA, có mô tả là:

4011.90.20 - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30

4011.90.20.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự

4011.90.20.90 - - - Loại khác

- Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Bảo lưu việc tách dòng 10 số tại AHKFTA do còn chênh lệch thuế suất.

□ **Chương 48**

63. Mã hàng 4810.14.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm.

- Được gộp từ 2 mã là 4810.14.11 có mô tả là Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi và 4810.14.19 có mô tả là Loại khác.

- Các mã này có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại AHKFTA, cụ thể như sau:

4810.14.10 - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:

4810.14.10.10 - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (Tương quan với mã 4810.14.11)

4810.14.10.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4810.14.19)

64. Mã hàng 4810.22.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

- Được gộp từ 2 mã là 4810.22.91 có mô tả là Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp và 4810.22.99 có mô tả là Loại khác.

- Các mã này có sự chênh lệch thuế suất AHKFTA (0% - 3%).

Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại AHKFTA cụ thể như sau:

4810.22.90 - - - Loại khác:

4810.22.90.10 - - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp (Tương quan với mã 4810.22.91)

4810.22.90.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4810.22.99)

Chương 51

65. Mã hàng 5112.11.10 có mô tả là Được in bằng phương pháp batik truyền thống

- Mã hàng này được tách từ một phần của mã 5112.11.00 có mô tả là Trọng lượng không quá 200 g/m².

Tại AHKFTA, mã hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 5112.11.00.10 có mô tả Được in bằng phương pháp batik truyền thống.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng

66. Mã hàng 5112.11.90 có mô tả là Loại khác

- Mã hàng này được tách từ một phần của mã 5112.11.00 có mô tả là Trọng lượng không quá 200 g/m²

Tại AHKFTA, mã hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 5112.11.00.90 có mô tả Loại khác.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng.

□ Chương 84

67. Mã hàng 8409.99.72 (AHTN 2022) có mô tả Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số tại AHKFTA là 8409.99.72.10 có mô tả Thân động cơ (không cam kết thuế suất) và 8409.99.72.20 có mô tả Hộp trục khuỷu (thuế suất lần lượt 6%, 2%, 3,5%).

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại AHKFTA.

68. Mã 8479.83.00 có mô tả Máy ép lạnh đẳng nhiệt

- Gộp từ 4 mã là một phần mã 8479.81.10, một phần mã 8479.81.20, một phần mã 8479.89.39 và một phần mã 8479.89.40. Thuế suất hầu hết đồng nhất, tuy nhiên tại AHKFTA, mã hàng 8479.89.39 không cam kết thuế suất ưu đãi (áp dụng thuế MFN là 0%).

- Phương án xử lý: Do thuế suất MFN là 0% nên không tách dòng tại AHKFTA mà lấy thuế suất ưu đãi nhất. Không gây ra tác động giảm thu ngân sách.

69. Mã hàng 8485.80.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Được gộp từ 3 mã 8441.80.10 có mô tả Hoạt động bằng điện, 8465.99.60 có mô tả Loại khác, hoạt động bằng điện, 8479.89.39 có mô tả Loại khác.

Mã hàng	AHKFTA
8441.80.10	0%
8465.99.60	0%
8479.89.39	Không cam kết

- Phương án xử lý: Thuế suất MFN các dòng AHTN 2017 đã về 0%, bên cạnh đó, thuế suất dòng 8465.99.60 (tại VCFTA) sẽ về 0% vào năm 2024, do đó, đề xuất nhập dòng lấy thuế suất 0%. Không gây ra tác động giảm thu ngân sách

70. Mã hàng 8517.62.43 có mô tả Bộ điều khiển và bộ điều hợp, bao gồm công, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác chỉ được thiết kế để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71

- Được gộp từ 2 mã là 8517.62.21 có mô tả Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến và 8517.62.29 có mô tả Loại khác.

- Chênh lệch thuế suất tại AHKFTA (Mã 8517.62.21 là không cam kết, Mã 8517.62.29 là 0%)

- Phương án xử lý: Nhập dòng và lấy thuế suất mã hàng 8517.62.43 là 0% đối với AHKFTA do MFN hai mã AHTN 2017 trên đều bằng 0%. Đối với các FTA/PTA khác thực hiện theo thuế suất đã cam kết với mã 8517.62.43.

□ Chương 85

71. Mã hàng 8524.91.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình det, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, bằng tinh thể lỏng

72. Mã hàng 8524.92.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình det, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)

73. Mã hàng 8524.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình det, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, loại khác

- Các mã này đều được gộp từ một phần của 3 mã là 8473.30.90 có mô tả Loại khác; mã 8517.70.21 có mô tả Cửa điện thoại di động (cellular telephones) và mã 8529.90.94 có mô tả Dùm cho màn hình det

- Chênh lệch thuế suất tại AHKFTA, cụ thể như sau: (i) 8473.30.90 (Không cam kết); (ii) 8517.70.21 (Không cam kết); và (iii) 8529.90.94 (0%).

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại AHKFTA, cụ thể như sau:

8524.9x.00.10 - - - Dùm cho màn hình det (Tương quan với mã 8529.90.94)

8524.9x.00.20 - - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones) (Tương quan với mã 8517.70.21)

8524.9x.00.30 - - - Cửa máy thuộc nhóm 84.71 (Tương quan với mã 8473.30.90)

74. Mã hàng 8536.90.40 (AHTN 2022) có mô tả Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11

- Được gộp từ 2 mã là 8536.90.94 có mô tả Loại khác, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; dòng điện dưới 16A và mã 8536.90.99 có mô tả Loại khác.

- Chênh lệch thuế suất 2 mã này tại AHKFTA (25% - không cam kết).

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại AHKFTA, cụ thể như sau:

8536.90.40 - - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11:

8536.90.40.10 - - - Dòng điện dưới 16A (Tương quan với mã 8536.90.94)

8536.90.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8536.90.99)

75. Mã hàng 8539.51.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)

- Được gộp từ 3 mã là 8539.90.20 có mô tả Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ, 8539.90.90 có mô tả Loại khác và 9405.99.90 có mô tả là Loại khác (Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic)

- Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA, cụ thể như sau: (i) 8539.90.20 (9%); (ii) 8539.90.90 (0%); và (iii) 9405.99.90 (12%).

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại AHKFTA, cụ thể:

8539.51.00 - - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED):

8539.51.00.10 - - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic (Tương quan với mã 9405.99.90)

8539.51.00.20 - - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ (Tương quan với mã 8539.90.20)

8539.51.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8539.90.90)

76. Mã hàng 8539.90.30 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00

- Được gộp từ 2 mã là 8539.90.90 có mô tả Loại khác và 9405.99.90 có mô tả là Loại khác (Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic)

- Có sự chênh lệch thuế suất tại AHKFTA, cụ thể như sau: (i) 8539.90.90

(0%); và (ii) 9405.99.90 (12%).

Mã hàng	AHKFTA
8539.90.90	0%
9405.99.90	12%

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại AHKFTA, cụ thể:

8539.90.30 - - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00:

8539.90.30.10 - - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic (Tương quan với mã 9405.99.90)

8539.90.30.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8539.90.90)

77. Về sản phẩm thuốc lá thuộc nhóm 24.04:

Theo danh mục AHTN 2022, Chương 24 về các mặt hàng “Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến” được bổ sung thêm các sản phẩm thuộc nhóm 24.04 là “Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người” trên cơ sở sự phát triển của ngành hàng thuốc lá phi truyền thống như thuốc lá điện tử dạng gel, thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotin. Tại bảng tương quan AHTN 2017-2022, có tất cả 10 mã hàng HS 2022 ở cấp độ 8 số của nhóm 2404 có tương quan 1:1 tương ứng với các mã HS 2017 lần lượt là 2403.99.30 (không cam kết); 2403.99.90 (không cam kết), 2106.90.99 (15%) và 3824.99.99 (0%). Theo đó, có 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sau khi chuyển đổi sang AHTN 2022 sẽ có thuế suất thấp từ 0% - 15% từ năm 2023.

Theo quan điểm phân loại trước đây của Việt Nam đối với những mặt hàng này sẽ được phân loại ở Chương 24 thay vì hóa chất có thuế suất thấp thuộc mã 2106.90.99 và 3824.99.99.

- Trường hợp thực hiện chuyển đổi theo tương quan 1:1, 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sẽ có thuế suất thấp từ 0% - 15%. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 là các mặt hàng nhạy cảm, do đó, Bộ Tài chính trình TTCP áp dụng chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt các mặt hàng thuốc lá nhóm 2404 bằng mức thuế suất của các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), theo đó sẽ áp dụng chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là không cam kết tương tự các mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24, được ký hiệu “*” tại Biểu thuế ban hành kèm Nghị định.

- Các vấn đề dự kiến có thể phát sinh: Ủy ban thực thi Hiệp định AHKFTA có thông lệ trao đổi, rà soát kết quả chuyển đổi biểu thuế trước khi triển khai thực thi cam kết, do đó, sẽ có khả năng phát sinh yêu cầu tham vấn của các thành viên và đề nghị Việt Nam thực hiện chuyển đổi biểu thuế đảm bảo nguyên tắc không làm xói mòn cam kết, yêu cầu Việt Nam áp dụng thuế suất 0% - 15%, cũng như có thể phát sinh vướng mắc về thực thi cam kết từ doanh nghiệp. Hiện nay, bảng tương quan chuyển đổi AHTN 2017 – 2022 đã được các nước ASEAN thông qua, do đó sẽ gặp khó khăn trong quá trình bảo vệ phương án quan điểm của Việt Nam.
